

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 30078
	Ngày: 27/8/15
	Chuyển: NT. NV
	Lưu hồ sơ số:

KIC  
Hoc Vu

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**

*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**

Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 31



**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**

Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trịnh Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Thanh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Vũ Hồng Khánh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lăng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Hồng Khánh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Trần Văn Thanh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Trí	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *[Signature]*



**Vũ Hồng Khánh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2015



Số: 130 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Công ty mẹ - Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2015, từ trang 03 đến trang 31. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Chí Dũng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
*Ngày 24 tháng 8 năm 2015*  
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

**Trần Quang Huy**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1675-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MÃ SỐ B 01a-DN**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>807.500.091.811</b>	<b>1.340.215.086.691</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>20.835.358.068</b>	<b>165.896.805.396</b>
1. Tiền	111		20.835.358.068	45.096.805.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	120.800.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>387.000.000.000</b>	<b>762.324.034.500</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		387.000.000.000	769.445.340.187
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(7.121.305.687)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>292.265.116.668</b>	<b>325.508.954.842</b>
1. Phải thu khách hàng	131		50.804.193.076	35.803.969.901
2. Trả trước cho người bán	132		15.799.019.252	36.546.191.335
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	213.427.531.927	235.824.968.845
4. Các khoản phải thu khác	135	8	13.725.622.665	18.748.865.909
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.491.250.252)	(1.415.041.148)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>99.115.258.964</b>	<b>76.971.055.267</b>
1. Hàng tồn kho	141		103.554.744.741	79.697.597.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.439.485.777)	(2.726.542.402)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.284.358.111</b>	<b>9.514.236.686</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		485.949.872	853.375.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.304.303.498	6.967.693.811
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.494.104.741	1.693.166.917
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>809.514.271.230</b>	<b>507.421.674.771</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>277.208.278.406</b>	<b>267.594.069.821</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	263.711.220.937	257.334.282.375
- Nguyên giá	222		411.537.907.858	389.941.112.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.826.686.921)	(132.606.830.494)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	8.899.622.285	9.592.675.980
- Nguyên giá	228		17.405.023.106	16.839.023.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.505.400.821)	(7.246.347.126)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	4.597.435.184	667.111.466
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>7.830.367.871</b>	<b>7.921.664.537</b>
- Nguyên giá	241		9.043.165.265	9.043.165.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.212.797.394)	(1.121.500.728)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>415.987.708.826</b>	<b>132.987.708.826</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	131.987.708.826	131.987.708.826
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	285.610.000.000	2.610.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.610.000.000)	(1.610.000.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>108.487.916.127</b>	<b>98.918.231.587</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	107.487.907.529	98.252.266.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.000.008.598	665.964.908
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.617.014.363.041</b>	<b>1.847.636.761.462</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>966.896.110.523</b>	<b>1.231.692.658.565</b>
<b>L. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>947.862.859.667</b>	<b>1.216.632.378.555</b>
1. Vay ngắn hạn	311	17	761.811.806.344	1.066.466.465.108
2. Phải trả người bán	312		140.186.751.350	55.574.077.866
3. Người mua trả tiền trước	313		1.381.931.041	1.598.742.231
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	3.829.318.041	2.077.594.978
5. Phải trả người lao động	315		9.165.745.828	11.724.183.633
6. Chi phí phải trả	316		8.845.281.577	6.689.395.466
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	16.115.217.477	71.114.136.304
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	20	4.248.685.033	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.278.122.976	1.387.782.969
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.033.250.856</b>	<b>15.060.280.010</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	21	18.131.645.751	14.423.587.282
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		901.605.105	636.692.728
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>650.118.252.518</b>	<b>615.944.102.897</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>650.118.252.518</b>	<b>615.944.102.897</b>
1. Vốn điều lệ	411		502.875.030.000	502.875.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.302.550.000	7.302.550.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(49.700.000)	(49.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		95.260.522.897	67.151.082.553
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	14.200.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.729.849.621	24.465.140.344
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.617.014.363.041</b>	<b>1.847.636.761.462</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** Đơn vị: VND

Hàng hóa nhận ký gửi VND - 542.400.000

  
 Phan Quang Thành  
 Người lập biểu

  
 Đỗ Thị Vân Chi  
 Phó Trưởng phòng Kế toán  
 tài chính

  
 Vũ Hồng Khánh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		965.540.078.102	1.351.558.589.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		644.299.186	610.383.391
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	964.895.778.916	1.350.948.206.552
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	915.854.752.521	1.313.796.680.401
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.041.026.395	37.151.526.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	59.973.810.833	60.902.923.905
7. Chi phí tài chính	22	27	16.484.743.077	23.561.285.463
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.500.174.249	19.968.516.323
8. Chi phí bán hàng	24		23.933.749.799	14.314.871.307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.214.139.152	14.534.939.658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		47.382.205.200	45.643.353.628
11. Thu nhập khác	31	28	5.494.814.734	16.128.449.584
12. Chi phí khác	32	29	5.513.175.137	14.112.771.373
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(18.360.403)	2.015.678.211
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.363.844.797	47.659.031.839
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	2.968.038.866	2.927.085.478
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(334.043.690)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.729.849.621	44.731.946.361

Phan Quang Thành  
Người lập biểu

Đỗ Thị Vân Chi  
Phó Trưởng phòng Kế toán  
tài chính



Vũ Hồng Khánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

**MẪU SỐ B 03a-DN/HN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>47.363.844.797</b>	<b>47.659.031.839</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	17.224.909.932	12.040.589.229
Các khoản dự phòng	03	(1.083.468.175)	(15.074.175.638)
Lỗi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.788.164.498	1.492.332.783
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(53.723.465.609)	(62.795.136.998)
Chi phí lãi vay	06	18.500.174.249	19.968.516.323
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>32.070.159.692</b>	<b>3.291.157.538</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	22.064.237.611	(71.100.508.852)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(23.857.147.072)	12.253.401.358
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	84.295.793.852	(43.088.693.354)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(8.868.214.764)	18.438.044.186
Tiền lãi vay đã trả	13	(18.809.506.762)	(20.115.302.333)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.519.679.043)	(4.118.561.119)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.957.181.480	3.819.579.956
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(9.665.359.994)	(1.752.497.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>81.667.465.000</b>	<b>(102.373.379.620)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.488.149.164)	(36.387.102.789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	16.096.924.081
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(430.000.000.000)	(162.077.529.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	509.068.000.000	252.591.250.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	21.487.557.661	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.196.840.739	86.371.104.935
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>138.264.249.236</b>	<b>156.594.647.227</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	909.148.725.752	1.468.388.746.189
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.213.803.384.516)	(1.620.464.682.639)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(60.338.502.800)	(69.375.108.834)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(364.993.161.564)</b>	<b>(221.451.045.284)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(145.061.447.328)</b>	<b>(167.229.777.677)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>165.896.805.396</b>	<b>354.810.440.443</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(116.669)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>20.835.358.068</b>	<b>187.580.546.097</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)*

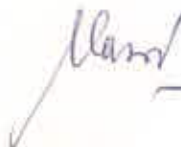
**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 2.634.890.956 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 2.297.346.496 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa thanh toán cho nhà cung cấp và đã bao gồm số tiền 11.729.646.782 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 13.021.711.268 đồng) là số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa nhận tài sản trong kỳ. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và phải thu.



**Phan Quang Thành**  
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 8 năm 2015



**Đỗ Thị Vân Chi**  
Phó Trưởng phòng Kế toán  
tài chính



**Vũ Hồng Khánh**  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 01 tháng 01 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCĐN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 6 năm 2015 với số vốn điều lệ là 502.875.030.000 đồng.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 305 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 305 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vô bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vô bình gas.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200, trong đó, cho phép doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng Thông tư 200 hoặc Quyết định 15 khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) của năm 2015. Theo đó, Tổng Công ty đã quyết định áp dụng Quyết định 15 thay cho Thông tư 200 trong việc lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư 200 đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu nội bộ ngắn hạn, phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán và được Tổng Công ty dự định thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2015</b>
	<b>đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Dụng cụ quản lý	3 - 6

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị xây lắp do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm đối với quyền sử dụng đất và giá trị xây lắp (thời gian hiệu lực còn lại của quyền sử dụng đất).

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (nếu có).

Các khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư chứng khoán, được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán của các công ty đã niêm yết, giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá mua thực tế và giá giao dịch bình quân thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày trích lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giao dịch trên thị trường giao dịch không chính thức (OTC hoặc Upcom), giá trị dự phòng được Tổng Công ty xác định trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất của Ban Tổng Giám đốc về mức suy giảm giá trị có thể xảy ra là chênh lệch giữa giá mua thực tế và mệnh giá chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc xác định việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư không có giá tham chiếu này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được phân bổ hết, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác có thời hạn lớn hơn một năm.

Tiền thuê đất trả trước là giá trị tiền thuê đất để xây dựng Kho gas Đình Vũ với số tiền 24.856.249.290 đồng, trong thời hạn 488 tháng và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí bảo hiểm tài sản. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian thực tế mua bảo hiểm.

*Phân bổ giá trị vỏ bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được*

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Chi phí quản lý kho**

Tổng Công ty hạch toán, theo dõi các chi phí tại kho đầu mối (như chi phí lương, khấu hao tài sản cố định, các chi phí thuê ngoài liên quan đến việc chiết nạp gas) vào giá vốn hàng bán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá việc hạch toán này là phù hợp với các quy định hiện hành.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	110.429.848	233.525.718
Tiền gửi ngân hàng	19.224.928.220	44.863.279.678
Tiền đang chuyển	1.500.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	120.800.000.000
	<u>20.835.358.068</u>	<u>165.896.805.396</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn (*)	-	20.377.064.426
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-	275.761
Đầu tư ngắn hạn khác (**)	387.000.000.000	749.068.000.000
	<u>387.000.000.000</u>	<u>769.445.340.187</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(7.121.305.687)
	<u>387.000.000.000</u>	<u>762.324.034.500</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2015 ngày 25 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn hoàn toàn tại Công ty Cổ phần Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn và hoàn nhập phần dự phòng tương ứng (Thuyết minh số 27).

(\*\*) Các khoản đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**7. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu các Công ty con (Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ):		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	39.281.188.875	54.358.663.993
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	58.063.371.414	53.318.337.401
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	55.749.904.451	64.075.681.945
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	31.607.902.906	30.414.335.570
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	28.725.164.281	33.657.949.936
	<u>213.427.531.927</u>	<u>235.824.968.845</u>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi phải thu	12.174.797.222	13.233.044.602
Phải thu ngắn hạn khác	1.550.825.443	5.515.821.307
	<u>13.725.622.665</u>	<u>18.748.865.909</u>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.847.890.682	2.357.423.800
Nguyên liệu, vật liệu	34.601.626.687	21.349.072.514
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.186.514.574	1.186.514.574
Hàng hóa	54.918.712.798	54.804.586.781
<b>Cộng</b>	<u>103.554.744.741</u>	<u>79.697.597.669</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.439.485.777)	(2.726.542.402)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u>99.115.258.964</u>	<u>76.971.055.267</u>



**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**

Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015  
đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	254.566.377.222	106.167.050.724	23.290.783.733	5.916.901.190	389.941.112.869
Mua sắm mới	-	23.769.782.777	629.000.000	198.568.669	24.597.351.446
Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.794.274.437	-	-	-	2.794.274.437
Thanh lý, nhượng bán	(3.569.282.244)	(1.844.982.136)	(291.916.209)	(88.650.305)	(5.794.830.894)
Tại ngày 30/6/2015	253.791.369.415	128.091.851.365	23.627.867.524	6.026.819.554	411.537.907.858

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2015	80.351.334.390	35.881.388.642	13.559.485.084	2.814.622.378	132.606.830.494
Khấu hao trong kỳ	6.830.786.807	6.950.322.331	1.382.556.667	710.893.766	15.874.559.571
Thanh lý, nhượng bán	(251.325.455)	(204.998.016)	(188.529.640)	(9.850.033)	(654.703.144)
Tại ngày 30/6/2015	86.930.795.742	42.626.712.957	14.753.512.111	3.515.666.111	147.826.686.921

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 30/6/2015	166.860.573.673	85.465.138.408	8.874.355.413	2.511.153.443	263.711.220.937
Tại ngày 31/12/2014	174.215.042.832	70.285.662.082	9.731.298.649	3.102.278.812	257.334.282.375

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 40.048.384.345 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 39.356.497.245 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	6.988.047.470	9.850.975.636	16.839.023.106
Mua sắm mới	-	566.000.000	566.000.000
Tại ngày 30/6/2015	6.988.047.470	10.416.975.636	17.405.023.106
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	1.819.579.942	5.426.767.184	7.246.347.126
Trích khấu hao trong kỳ	56.970.000	1.202.083.695	1.259.053.695
Tại ngày 30/6/2015	1.876.549.942	6.628.850.879	8.505.400.821
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/6/2015	5.111.497.528	3.788.124.757	8.899.622.285
Tại ngày 31/12/2014	5.168.467.528	4.424.208.452	9.592.675.980

(\*) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của lô đất tại 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh, được đánh giá lại theo Quyết định số 4450/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Công ty được sử dụng lô đất này để xây dựng văn phòng với chế độ giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn giao đất là 50 năm kể từ ngày Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành quyết định.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Công trình mở rộng Đình Vũ, di dời Thượng Lý	54.325.455	-
Công trình sửa chữa nhà máy Cần Thơ	4.165.754.047	-
Công trình văn phòng Cần Thơ	144.378.182	-
Các công trình khác	232.977.500	667.111.466
	<b>4.597.435.184</b>	<b>667.111.466</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Giá trị xây lắp	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	6.957.405.470	2.085.759.795	9.043.165.265
Tại ngày 30/6/2015	6.957.405.470	2.085.759.795	9.043.165.265
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	811.650.001	309.850.727	1.121.500.728
Trích khấu hao trong kỳ	69.570.000	21.726.666	91.296.666
Tại ngày 30/6/2015	881.220.001	331.577.393	1.212.797.394
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/6/2015	6.076.185.469	1.754.182.402	7.830.367.871
Tại ngày 31/12/2014	6.145.755.469	1.775.909.068	7.921.664.537

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất và các giá trị xây lắp, đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Hải Phòng	100%	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Cần Thơ	100%	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	TP. Hồ Chí Minh	51%	Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

Vốn đầu tư tại các công ty con	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826
	<b>131.987.708.826</b>	<b>131.987.708.826</b>

**15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	2.610.000.000	2.610.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	283.000.000.000	-
	<b>285.610.000.000</b>	<b>2.610.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.610.000.000)	(1.610.000.000)
	<b>284.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

(\*) Các khoản đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 01 năm tại các ngân hàng thương mại.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Tiền thuê đất	Vỏ bình gas	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	20.158.665.121	63.505.152.935	14.588.448.623	98.252.266.679
Tăng trong kỳ	81.262.868	14.320.900.203	1.507.581.478	15.909.744.549
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(346.866.402)	(4.429.697.127)	(1.897.540.170)	(6.674.103.699)
Tại ngày 30/6/2015	<b>19.893.061.587</b>	<b>73.396.356.011</b>	<b>14.198.489.931</b>	<b>107.487.907.529</b>

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu Cn 5.2 để xây dựng Kho gas Đình Vũ, được trả trước cho Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng, đến hết ngày 02 tháng 4 năm 2047.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**17. VAY NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	182.455.872.352
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	181.318.616.190	195.440.428.245
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	191.353.720.937	232.209.379.204
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	52.643.746.992	120.935.313.343
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (iv)	218.725.647.548	210.397.357.490
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (v)	78.528.069.547	81.707.304.932
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (vi)	39.242.005.130	43.320.809.542
	<u>761.811.806.344</u>	<u>1.066.466.465.108</u>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng số 01/2014/HĐTDHM/NHCT126-PGC ký ngày 01 tháng 07 năm 2014. Mục đích sử dụng của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ngày trả lãi, trả nợ gốc được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số 150001/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 05 tháng 01 năm 2015, mục đích sử dụng khoản tiền vay là bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại và các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 1032.14.057.747309.TD ngày ký 08 tháng 10 năm 2014. Mục đích của khoản vay này là cho vay vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán (bao gồm cả bảo lãnh thanh toán thuế) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khí hóa lỏng và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay hoặc mở thư tín dụng L/C có liên quan. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Hội sở chính theo Hợp đồng số 108.0231/HĐHM/PGBHN ký ngày 18 tháng 3 năm 2015. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo Hợp đồng số VHN 150784 ngày 07 tháng 4 năm 2015 và Văn bản sửa đổi số VNM151028 ngày 13 tháng 5 năm 2015. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng vay số 088DN039/HĐTD-VIB/2014 ký ngày 11 tháng 9 năm 2014. Mục đích sử dụng khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh khí gas và các phụ kiện, lãi suất và thời hạn thanh toán lãi và nợ gốc được ghi theo từng giấy ghi nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	93.797.595	98.292.293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.795.957.998	1.276.278.955
Thuế thu nhập cá nhân	939.562.448	703.023.730
	<u>3.829.318.041</u>	<u>2.077.594.978</u>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, đoàn phí, bảo hiểm xã hội	841.335.166	545.937.901
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.685.269.668	-
Phải trả cổ tức	283.606.460	60.622.109.260
Phải trả, phải nộp khác	12.305.006.183	9.946.089.143
	<u>16.115.217.477</u>	<u>71.114.136.304</u>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Dự phòng quỹ lương (*)	4.248.685.033	-
	<u>4.248.685.033</u>	<u>-</u>

(\*) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập 17% quỹ lương dự phòng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 theo hướng dẫn tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng việc trích lập quỹ lương dự phòng này là phù hợp với đặc thù kinh doanh của Tổng Công ty cũng như các quy định hiện hành của Nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.423.587.282	25.389.233.820
Nhận thêm ký cược, ký quỹ	5.957.181.480	7.323.038.164
Bàn giao cho các công ty con	-	(14.204.643.498)
Kết chuyển vào doanh thu (*)	(2.249.123.011)	(4.084.041.204)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>18.131.645.751</b>	<b>14.423.587.282</b>

(\*) Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký quỹ vỏ bình gas được xác định dựa trên số tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vỏ bình xuất dùng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Biến động vốn chủ sở hữu:**

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>502.875.030.000</b>	<b>7.302.550.000</b>	<b>(49.700.000)</b>	<b>61.091.700.833</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>77.100.361.720</b>	<b>662.319.942.553</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	84.806.120.344	84.806.120.344
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	6.059.381.720	200.000.000	(6.259.381.720)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(120.681.960.000)	(120.681.960.000)
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>502.875.030.000</b>	<b>7.302.550.000</b>	<b>(49.700.000)</b>	<b>67.151.082.553</b>	<b>14.200.000.000</b>	<b>24.465.140.344</b>	<b>615.944.102.897</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	44.729.849.621	44.729.849.621
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	13.909.440.344	-	(13.909.440.344)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.555.700.000)	(10.555.700.000)
Chuyển số dư quỹ Dự phòng tài chính vào quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	14.200.000.000	(14.200.000.000)	-	-
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>502.875.030.000</b>	<b>7.302.550.000</b>	<b>(49.700.000)</b>	<b>95.260.522.897</b>	<b>-</b>	<b>44.729.849.621</b>	<b>650.118.252.518</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:  
trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Thương mại ban quản lý, điều hành hoàn thành và vượt kế hoạch với các giá trị lần lượt là 13.909.440.344 đồng,  
9.950.000.000 đồng và 605.700.000 đồng.

**b. Chi tiết vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:**

	Tỷ lệ	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	52,37%	263.369.160.000	263.369.160.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47,63%	239.505.870.000	239.505.870.000
	<b>100,00%</b>	<b>502.875.030.000</b>	<b>502.875.030.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-ĐN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**c. Cổ tức**

Tạm ứng cổ tức thực hiện năm trước theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 043/PGC-NQ-HDQT ngày 10 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Quản trị quyết định tạm chia cổ tức đợt 1 của năm 2014 bằng tiền mặt với giá trị là 60.340.980.000 đồng (tương đương 12% vốn điều lệ), đã thanh toán cho cổ đông trong kỳ.

**d. Cổ phiếu**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.287.503	50.287.503
+ Cổ phiếu phổ thông	50.287.503	50.287.503
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.284.150	50.284.150
+ Cổ phiếu phổ thông	50.284.150	50.284.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.

**23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	958.164.531.999	1.341.895.195.581
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.811.592.997	5.477.108.890
Doanh thu ký cược, ký quỹ và bình gas	2.249.123.011	1.933.944.126
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.670.530.909	1.641.957.955
	<u>964.895.778.916</u>	<u>1.350.948.206.552</u>
<b>Trong đó</b>		
Doanh thu nội bộ (giao dịch với các công ty con)	733.339.449.540	1.064.010.593.546
Doanh thu với đối tượng khác	231.556.329.376	286.937.613.006
	<u>964.895.778.916</u>	<u>1.350.948.206.552</u>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	912.190.241.728	1.307.633.545.568
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.990.699.180	4.514.258.833
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.673.811.613	1.648.876.000
	<u>915.854.752.521</u>	<u>1.313.796.680.401</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.695.791.954	4.592.353.659
Chi phí tiền lương, tiền công	27.479.825.423	19.758.534.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	17.224.909.932	12.040.589.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.828.344.011	31.534.756.524
Chi phí khác	3.641.174.179	9.579.369.255
	<b>107.870.045.499</b>	<b>77.505.603.307</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.793.045.832	26.326.927.174
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.070.547.527	34.575.996.731
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.110.217.474	-
	<b>59.973.810.833</b>	<b>60.902.923.905</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.500.174.249	19.968.516.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.788.164.498	1.492.332.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.296.126.375	2.259.699.250
(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn	(7.121.305.687)	(286.128.533)
Lỗ chuyển nhượng chứng khoán	-	-
Chi phí tài chính khác	21.583.642	126.865.640
	<b>16.484.743.077</b>	<b>23.561.285.463</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	5.036.741.181	16.096.924.081
Thu nhập khác	458.073.553	31.525.503
	<b>5.494.814.734</b>	<b>16.128.449.584</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường	1.975.800	700.000
Thanh lý tài sản cố định	5.140.127.750	14.091.227.508
Khác	371.071.587	20.843.865
	<b>5.513.175.137</b>	<b>14.112.771.373</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>		
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	47.363.844.797	47.659.031.839
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(34.341.314.287)	(34.354.097.850)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	35.070.547.527	34.575.996.731
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	729.233.240	221.898.881
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>13.022.530.510</b>	<b>13.304.933.989</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.864.956.712</b>	<b>2.927.085.478</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp bổ sung các năm trước	103.082.154	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ</b>	<b>2.968.038.866</b>	<b>2.927.085.478</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	761.811.806.344	1.066.466.465.108
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	20.835.358.068	165.896.805.396
Nợ thuần	740.976.448.276	900.569.659.712
Vốn chủ sở hữu	650.118.252.518	615.944.102.897
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,14	1,46

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.835.358.068	165.896.805.396
Phải thu khách hàng (sau dự phòng)	49.312.942.824	34.388.928.753
Phải thu nội bộ ngắn hạn	213.427.531.927	235.824.968.845
Các khoản phải thu khác	1.550.825.443	18.748.865.909
Đầu tư ngắn hạn	387.000.000.000	762.324.034.500
Đầu tư dài hạn khác	284.000.000.000	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>956.126.658.262</b>	<b>1.218.183.603.403</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	761.811.806.344	1.066.466.465.108
Phải trả người bán	140.186.751.350	55.574.077.866
Chi phí phải trả	8.845.281.577	6.689.395.466
Phải trả khác	12.588.612.643	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>923.432.451.914</b>	<b>1.128.729.938.440</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	11.787.554	11.686.893	283.306.777.863	310.409.632.590
Euro (EUR)	5.160.057	5.631.963	-	-

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
	đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	28.331.856.542	35.690.348.375
	<b>28.331.856.542</b>	<b>35.690.975.805</b>

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, theo đó, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 1.491.250.252 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2014 là: 1.415.041.148 đồng).

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG  
NG  
HIỆM H  
DIT  
T NA  
V - T

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.835.358.068	-	20.835.358.068
Phải thu khách hàng (sau dự phòng)	49.312.942.824	-	49.312.942.824
Phải thu nội bộ ngắn hạn	213.427.531.927	-	213.427.531.927
Các khoản phải thu khác	1.550.825.443	-	1.550.825.443
Đầu tư ngắn hạn	387.000.000.000	-	387.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	284.000.000.000	284.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>672.126.658.262</b>	<b>284.000.000.000</b>	<b>956.126.658.262</b>
30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	761.811.806.344	-	761.811.806.344
Phải trả người bán	140.186.751.350	-	140.186.751.350
Chi phí phải trả	8.845.281.577	-	8.845.281.577
Phải trả khác	12.588.612.643	-	12.588.612.643
<b>Tổng cộng</b>	<b>923.432.451.914</b>	<b>-</b>	<b>923.432.451.914</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(251.305.793.652)</b>	<b>284.000.000.000</b>	<b>32.694.206.348</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.896.805.396	-	165.896.805.396
Phải thu khách hàng (sau dự phòng)	34.388.928.753	-	34.388.928.753
Phải thu nội bộ ngắn hạn	235.824.968.845	-	235.824.968.845
Các khoản phải thu khác	18.748.865.909	-	18.748.865.909
Đầu tư ngắn hạn	762.324.034.500	-	762.324.034.500
Đầu tư dài hạn khác	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.217.183.603.403</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.218.183.603.403</b>

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.066.466.465.108	-	1.066.466.465.108
Phải trả người bán	55.574.077.866	-	55.574.077.866
Chi phí phải trả	6.689.395.466	-	6.689.395.466
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.128.729.938.440</b>	<b>-</b>	<b>1.128.729.938.440</b>

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>88.453.664.963</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>89.453.664.963</b>


Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét.

  
 Phan Quang Thành  
 Người lập biểu

  
 Đỗ Thị Vân Chi  
 Phó Trưởng phòng Kế toán tài chính



Vũ Hồng Khánh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2015